

Số: 247 /TB-UBND

Đô Lương, ngày 30 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO
Kết quả chấm điểm, phân xếp loại
thi đua các xóm năm 2025

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 81/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành quy chế thi đua khen thưởng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ công Thông báo số 156 -TB/ĐU ngày 30/12/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy về chủ trương chấm điểm, phân xếp loại các xóm năm 2025;

Trên cơ sở theo dõi, đánh giá, chấm điểm, xếp loại của các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã, UBND xã đã tổng hợp kết quả tổng hợp chấm điểm, phân xếp loại thi đua đối với các xóm năm 2025.

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Thi đua – Khen thưởng xã, UBND xã Thông báo kết quả chấm điểm, phân xếp loại thi đua đối với xóm năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

UBND xã thông báo để phòng, ban, đơn vị có liên quan và các xóm được biết./. 

Nơi nhận: 

- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã (b/c);
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Các xóm;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Sơn

HỘI ĐỒNG THI ĐUA KHEN THƯỞNG
XÃ ĐÔ LƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỂM CÁC PHÒNG, BAN, NGÀNH XẾP LOẠI XÓM NĂM 2025

TT	Tên xóm	* Văn phòng Đảng uỷ	Ban Xây dựng Đảng	Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ xã	Văn phòng HĐND- UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm Phục vụ HCC	Công an xã	Ban Chỉ huy quân sự xã	Ủy ban MTTQ xã	Hội Nông dân xã	Hội Phụ nữ xã	Hội Cựu chiến binh xã	Đoàn Thanh niên CS HCM xã	Bình quân
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Xóm Phú Đình Yên Sơn	94,00	89,00	86,50	94,00	93,00	93,50	94,00	89,50	89,00	89,50	89,00	89,70	89,00	89,75	90,68
2	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	93,00	92,50	91,50	90,50	90,00	90,00	90,00	89,50	90,50	89,90	93,00	89,30	90,00	89,25	90,64
3	Xóm 3 Đặng Sơn	90,00	93,00	93,00	90,00	90,00	89,00	88,00	89,50	89,00	95,00	88,50	89,50	89,00	94,75	90,59
4	Xóm Lưu Thịnh Lưu Sơn	94,00	93,50	91,00	91,00	89,00	90,00	89,50	89,50	92,50	89,00	89,00	91,00	89,00	89,25	90,52
5	Xóm 6 Nam Sơn	90,00	88,00	92,50	89,00	89,00	89,50	89,50	89,50	89,50	94,75	90,50	89,90	89,00	95,50	90,44
6	Xóm 3 Đà Sơn	94,00	93,00	91,50	89,00	88,00	89,50	89,00	89,50	90,50	89,50	88,00	91,00	89,00	93,00	90,32
7	Xóm 3 Thị Trấn	90,50	89,00	87,00	89,50	91,50	89,50	93,00	92,00	89,00	93,50	87,00	93,00	90,00	89,75	90,30
8	Xóm 5 Văn Sơn	90,00	89,00	87,00	93,00	92,50	93,00	89,50	89,50	89,00	89,50	92,00	89,90	89,00	91,00	90,28
9	Xóm Hoa Trường Yên Sơn	88,00	93,00	92,50	87,00	88,00	88,00	87,00	89,50	90,50	93,50	89,00	89,40	94,00	93,75	90,23
10	Xóm 3 Bắc Sơn	95,00	89,00	86,50	92,00	91,50	92,75	89,50	90,50	89,00	89,00	87,00	90,00	89,00	89,25	90,00
11	Xóm 6 Đà Sơn	89,00	91,00	87,00	90,00	88,00	88,50	89,00	92,00	89,00	90,00	89,00	89,10	93,00	89,50	89,58
12	Xóm 7 Thị Trấn	89,50	89,00	86,50	89,00	89,00	89,00	89,50	89,50	90,50	89,80	89,00	89,90	89,00	94,50	89,55
13	Xóm 4 Nam Sơn	89,00	90,50	86,00	90,00	90,00	88,00	91,00	89,00	90,00	89,90	88,50	93,00	89,00	89,25	89,51
14	Xóm 5 Thị Trấn	89,00	89,50	86,50	94,00	89,00	89,00	89,00	89,50	89,00	92,00	87,00	89,50	90,00	89,25	89,45
15	Xóm 1 Nam Sơn	89,00	91,00	93,50	87,00	89,50	88,50	88,00	90,50	89,00	89,50	88,00	89,70	89,00	90,00	89,44

TT	Tên xóm	Văn phòng Đảng uỷ	Ban Xây dựng Đảng	Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ xã	Văn phòng HĐND- UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm Phục vụ HCC	Công an xã	Ban Chỉ huy quân sự xã	Ủy ban MTTQ xã	Hội Nông dân xã	Hội Phụ nữ xã	Hội Cựu chiến binh xã	Đoàn Thanh niên CS HCM xã	Bình quân
16	Xóm Khánh Thế Yên Sơn	89,00	89,00	87,50	87,00	89,00	89,00	91,00	89,50	89,00	89,50	92,50	89,00	89,00	92,00	89,43
17	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	89,50	89,50	88,50	88,00	89,50	89,00	89,00	89,50	89,00	93,00	89,00	89,60	89,00	89,50	89,40
18	Xóm 2 Đặng Sơn	89,00	88,50	86,50	89,00	88,50	89,00	90,00	91,50	89,00	94,00	89,00	89,60	88,00	89,50	89,36
19	Xóm 2 Văn Sơn	89,00	89,50	87,50	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	92,50	89,00	91,00	89,00	89,50	89,36
20	Xóm 1 Đặng Sơn	89,00	89,50	93,00	88,00	88,00	89,00	88,00	89,50	89,50	89,90	89,00	89,70	89,00	89,25	89,31
21	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	89,50	89,00	88,00	87,00	88,00	89,00	89,00	91,50	89,00	89,90	89,50	92,00	89,00	89,75	89,30
22	Xóm 1 Văn Sơn	89,00	90,50	87,00	88,00	88,00	89,00	88,00	89,50	90,50	89,80	89,00	89,30	89,00	93,50	89,29
23	Xóm Lưu Thọ Lưu Sơn	89,00	88,00	85,00	87,00	92,00	89,00	88,00	89,50	89,50	89,50	91,00	89,20	92,00	89,25	89,14
24	Xóm 2 Thị Trấn	89,00	89,00	90,50	89,00	88,00	89,00	88,00	89,50	89,00	89,90	89,00	89,20	89,00	89,75	89,13
25	Xóm 4 Đặng Sơn	89,00	88,00	85,00	89,00	89,50	89,00	88,00	89,00	90,50	89,80	88,50	91,00	92,00	89,25	89,11
26	Xóm 3 Văn Sơn	89,00	89,00	87,00	87,00	88,00	89,50	87,00	91,00	89,00	89,50	89,50	89,30	93,00	89,75	89,11
27	Xóm Hương Quang Yên Sơn	89,00	89,50	87,00	91,00	88,00	89,00	88,00	89,50	89,00	89,80	89,50	89,50	89,00	89,50	89,09
28	Xóm 4 Thị Trấn	89,00	89,00	87,50	87,00	90,50	90,00	89,00	89,50	89,00	89,90	87,00	91,00	89,00	89,75	89,08
29	Xóm 2 Bắc Sơn	89,00	89,00	86,00	89,00	88,00	89,50	90,00	89,50	90,50	89,80	86,00	89,50	92,00	89,25	89,08
30	Xóm Minh Hoà Yên Sơn	89,00	89,00	89,00	86,00	88,00	89,00	89,00	91,50	89,00	89,90	89,50	89,40	89,00	89,75	89,08
31	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	89,50	89,00	90,00	86,00	89,00	90,00	88,00	89,00	89,00	89,90	89,50	89,20	89,00	89,50	89,04
32	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	89,00	89,50	86,50	87,00	90,50	90,00	88,00	89,00	89,00	89,00	88,50	92,00	89,00	89,50	89,04

TT	Tên xóm	Văn phòng Đảng uỷ	Ban Xây dựng Đảng	Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ xã	Văn phòng HĐND- UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm Phục vụ HCC	Công an xã	Ban Chỉ huy quân sự xã	Ủy ban MTTQ xã	Hội Nông dân xã	Hội Phụ nữ xã	Hội Cựu chiến binh xã	Đoàn Thanh niên CS HCM xã	Bình quân
33	Xóm 4 Văn Sơn	89,00	89,50	87,00	86,00	89,00	89,00	91,00	89,50	89,00	89,50	89,00	89,30	89,00	89,75	88,97
34	Xóm 5 Nam Sơn	89,00	88,50	86,50	87,00	88,50	90,00	88,00	89,50	89,00	89,50	88,50	89,90	92,00	89,50	88,96
35	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn	89,00	91,00	85,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,50	89,40	89,00	89,50	88,96
36	Xóm Lưu Diên Lưu Sơn	89,00	88,00	86,50	89,00	89,00	89,00	88,00	91,50	89,00	89,00	89,00	89,90	89,00	89,25	88,94
37	Xóm 5 Đà Sơn	89,00	89,00	87,00	88,00	89,50	89,00	87,50	89,50	89,00	89,90	90,00	89,50	89,00	89,25	88,94
38	Xóm Lưu Quang Lưu Sơn	89,00	89,50	86,50	87,00	89,00	88,50	90,50	89,50	89,50	89,00	89,50	89,30	89,00	89,25	88,93
39	Xóm 4 Đà Sơn	89,00	89,00	86,50	87,00	90,50	90,00	88,00	89,50	89,00	89,90	89,00	89,30	89,00	89,25	88,93
40	Xóm 3 Nam Sơn	89,00	88,00	86,50	89,00	89,50	89,00	88,00	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50	89,00	89,25	88,91
41	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	89,50	89,00	88,00	89,00	88,00	89,00	87,00	89,50	89,00	89,90	89,00	89,60	89,00	89,25	88,91
42	Xóm 5 Đặng Sơn	89,00	89,00	86,50	87,00	89,50	88,00	88,00	89,00	89,00	89,90	91,50	89,90	89,00	89,25	88,90
43	Xóm 2 Đà Sơn	89,00	88,50	86,50	87,00	87,00	89,00	88,00	89,50	89,00	94,50	87,50	89,40	89,00	89,75	88,83
44	Xóm 1 Bắc Sơn	89,00	88,50	86,50	87,00	89,00	89,00	88,00	89,00	89,50	89,50	86,00	89,60	89,00	94,00	88,83
45	Xóm 2 Nam Sơn	89,00	88,00	85,00	89,00	88,00	88,50	89,00	89,50	89,50	89,80	89,50	89,60	89,00	89,25	88,76
46	Xóm 1 Thị Trấn	89,00	87,00	87,00	87,00	89,00	89,00	89,00	89,50	89,00	89,90	88,50	89,20	89,00	89,25	88,67
47	Xóm 4 Bắc Sơn	89,00	88,00	86,00	86,00	89,50	89,00	89,00	89,50	89,00	89,90	87,00	89,70	89,00	89,25	88,56
48	Xóm 6 Thị Trấn	89,00	89,00	86,50	87,00	88,00	89,00	88,00	89,00	89,00	89,50	88,50	89,00	89,00	89,25	88,55
49	Xóm 1 Đà Sơn	89,00	88,00	86,50	86,00	87,50	89,00	90,00	89,00	89,00	89,50	87,00	89,50	89,00	89,25	88,45

HỘI ĐỒNG THI ĐUA KHEN THƯỞNG XÃ